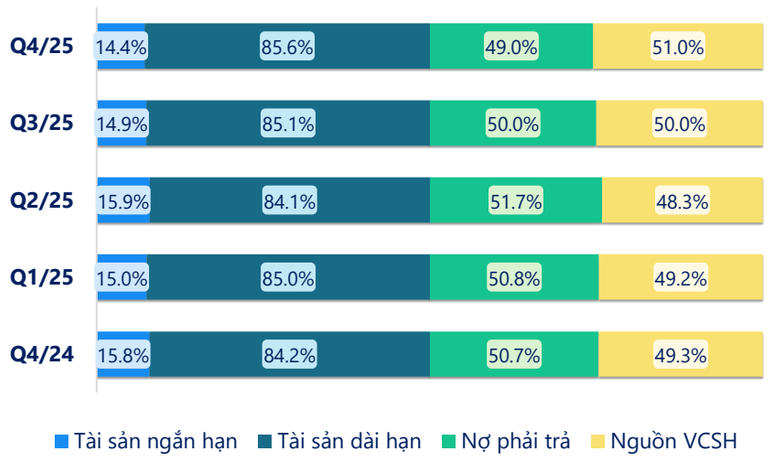
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,705
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	374
P/E	43.2
EPS	224

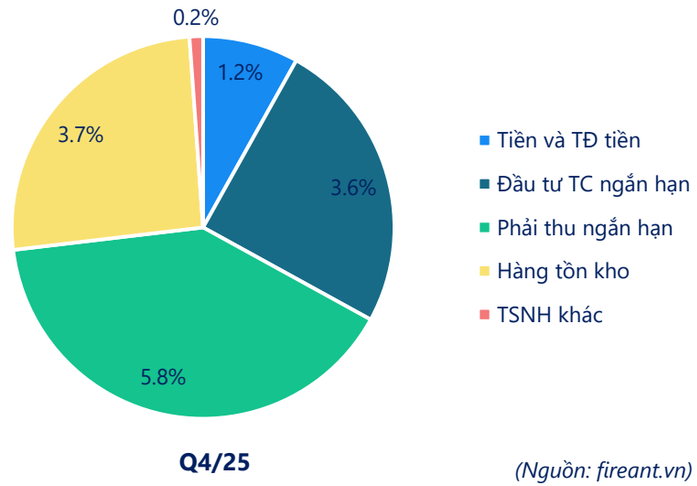
	YTD	1T	3T	6T
BDT	38.6%	-4.0%	1.0%	36.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



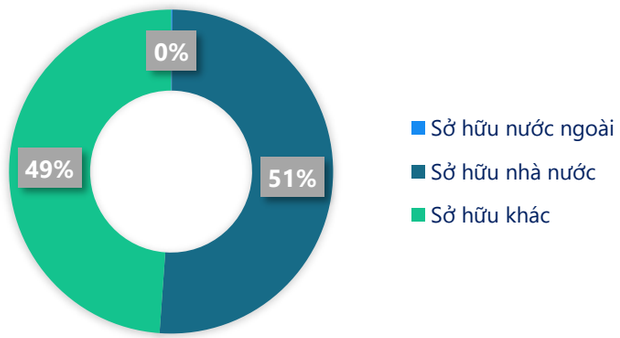
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



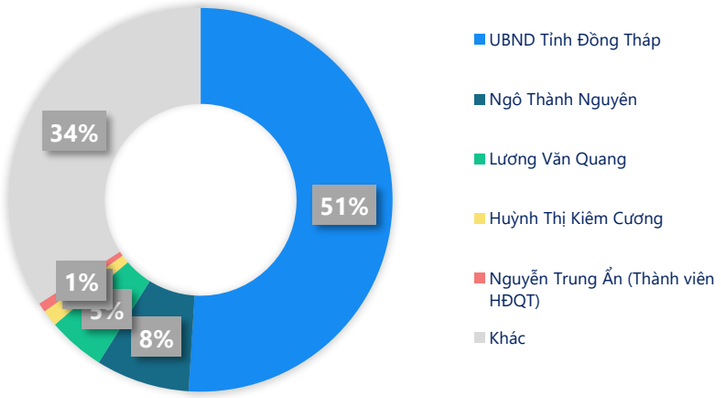
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



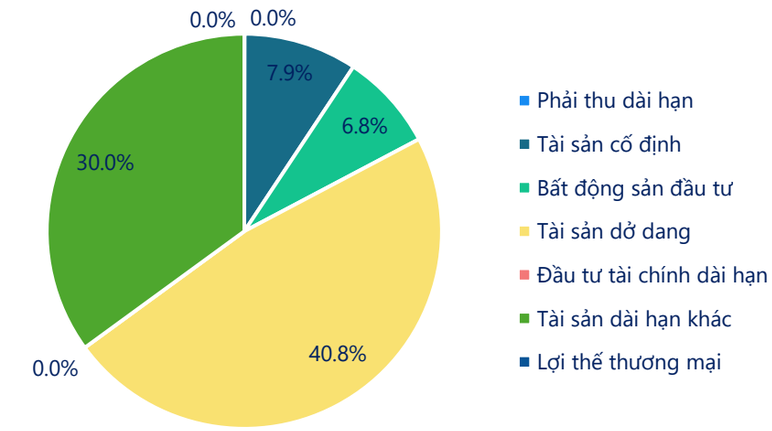
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

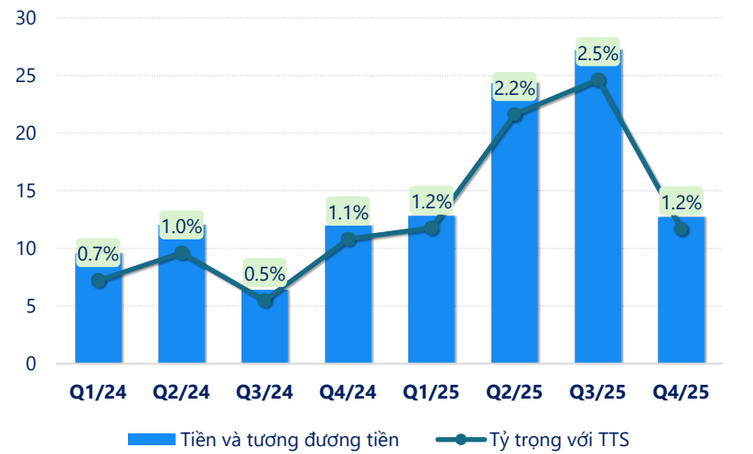


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

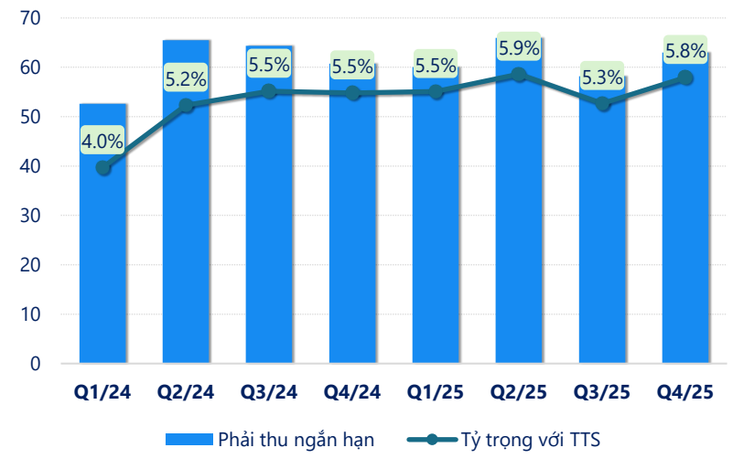
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Tiền và tương đương tiền



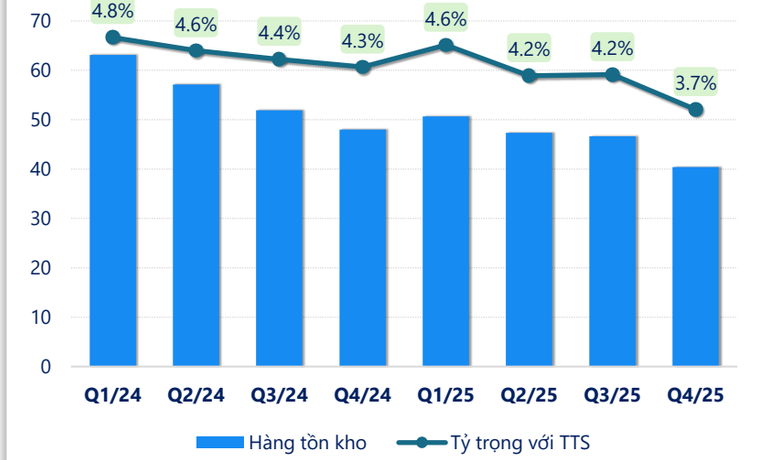
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



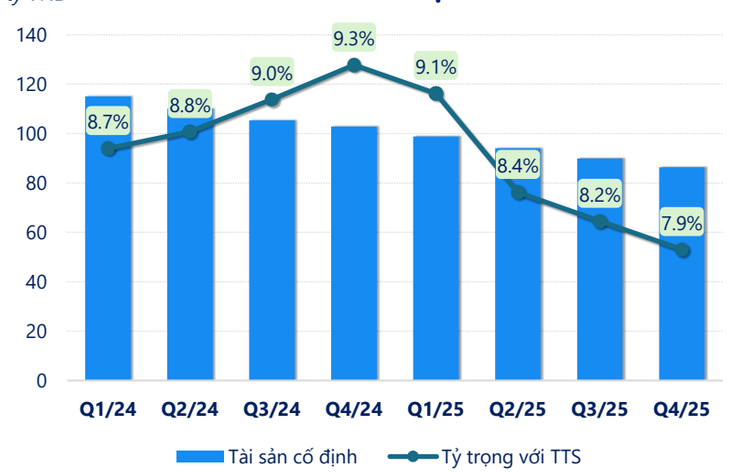
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



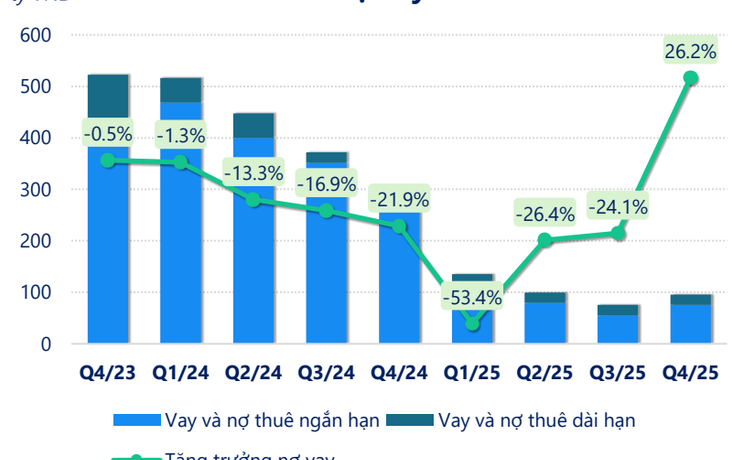
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



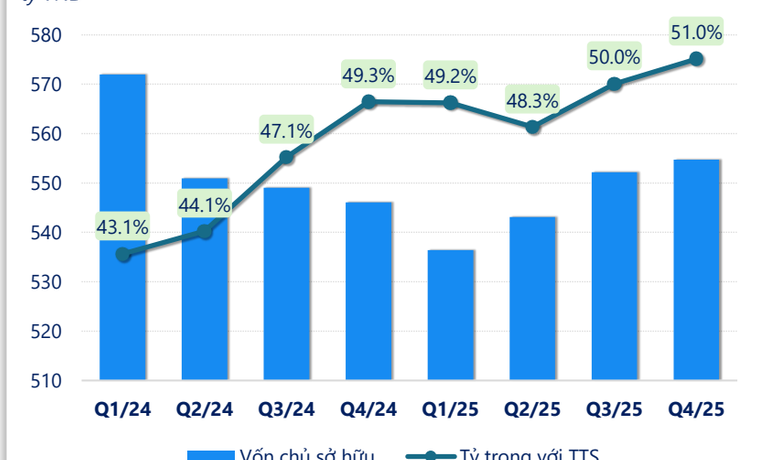
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

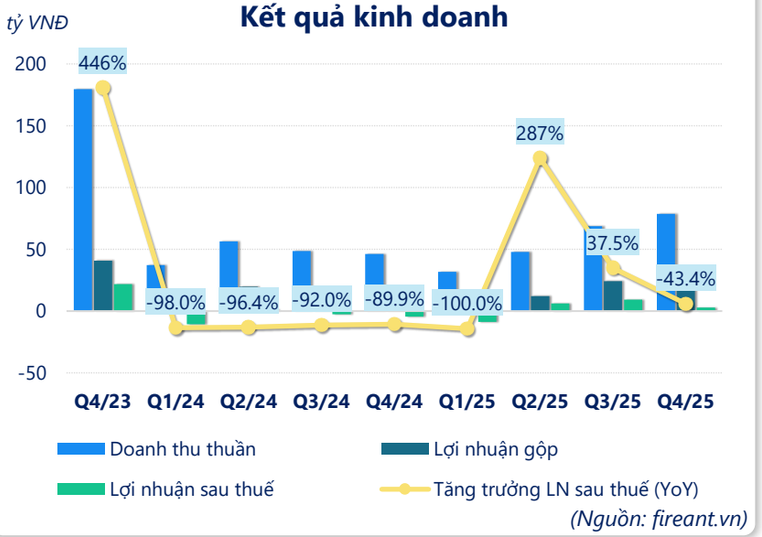
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

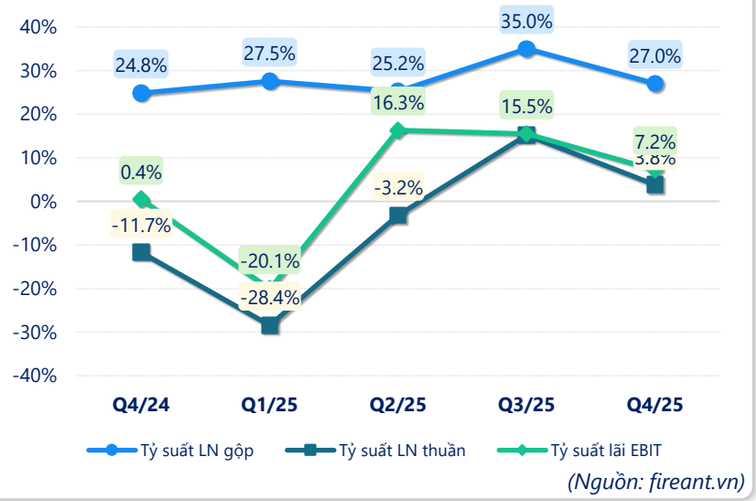
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Kết quả kinh doanh



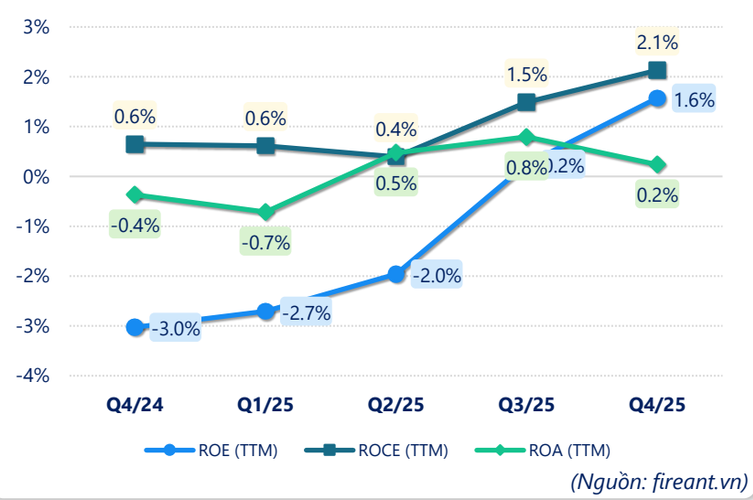
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



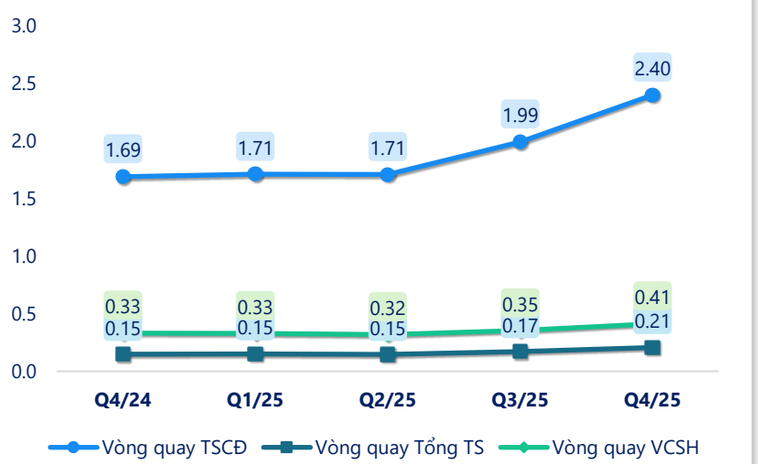
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



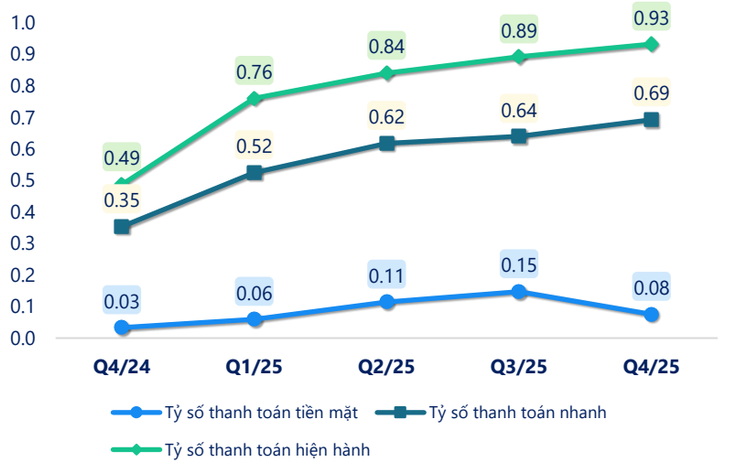
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



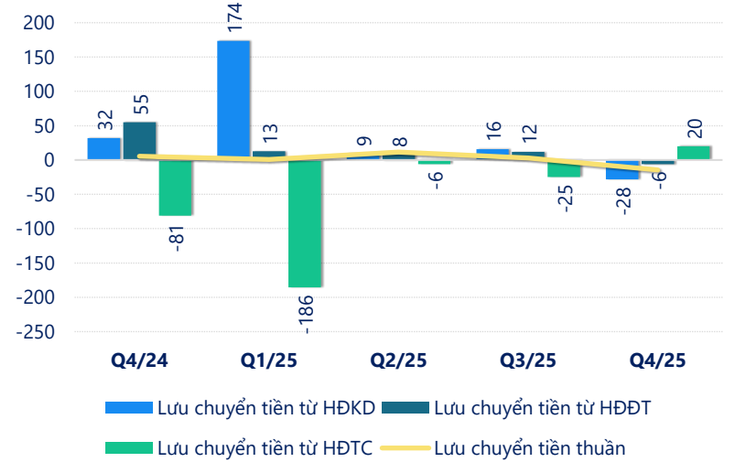
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,087**	**1,110**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	157	175	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	12.7	12.0	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.1	53.7	-27.2%
Phải thu ngắn hạn	63.0	60.5	4.2%
Hàng tồn kho	40.4	48.3	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.79	0.99	81.4%
Tài sản dài hạn	**930**	**934**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	0.25	10.1	-97.5%
Tài sản cố định	86.4	103	-16.0%
Bất động sản đầu tư	74.0	77.5	-4.5%
Tài sản dở dang	444	438	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**326**	**306**	**6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	532	563	-5.5%
Nợ ngắn hạn	**168**	**363**	**-53.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.9	271	-71.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	18.1	-43.5%
Nợ dài hạn	364	200	81.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.5	20.1	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**555**	**546**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**555**	**546**	**1.5%**
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	46.2	31.8	47.8	68.7	78.6
Giá vốn hàng bán	34.7	23.1	35.7	44.7	57.4
Lợi nhuận gộp	11.5	8.76	12.0	24.1	21.2
Doanh thu HĐTC	2.86	0.02	0.93	0.01	1.01
Chi phí TC	4.34	2.35	1.28	0.92	1.16
Chi phí lãi vay	4.32	2.35	1.28	0.92	1.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.75	6.03	6.23	6.15	6.62
Chi phí QLDN	8.68	9.43	6.99	6.56	11.5
LN thuần từ HĐKD	-5.42	-9.04	-1.52	10.4	2.99
Lợi nhuận khác	1.30	0.29	8.04	-0.71	1.55
LN trước thuế	-4.12	-8.74	6.52	9.73	4.54
Lợi nhuận sau thuế	-4.54	-8.76	6.24	9.28	2.81
LNST của CĐ cty mẹ	-4.70	-8.61	5.64	9.03	2.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.1	174	9.47	15.7	-28.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.8	12.7	7.93	11.9	-5.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-81.3	-186	-5.88	-24.7	19.8
Tiền đầu kỳ	6.40	12.0	12.8	24.3	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	**5.59**	**0.84**	**11.5**	**2.87**	**-14.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	12.8	24.3	27.2	12.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic